

Số: /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại
Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi một số nội dung của Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 01/4/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác (Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 24/TTr-SXD ngày 01/8/2025 và các Công văn: số 468/SXD-KCHT ngày 29/7/2025, số 521/SXD-HĐXD ngày 01/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt khối lượng xi măng và dự toán Mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã và huyện Lý Sơn (nay là đặc khu Lý Sơn) để xây dựng đường giao thông

nông thôn năm 2025, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tên địa phương, khối lượng xi măng, chiều dài các tuyến đường và kinh phí hỗ trợ cho các địa phương để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2025 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

2. Điều chỉnh nội dung danh mục các tuyến đường tại khoản 1 Điều 1:

“Danh mục các tuyến đường của các địa phương sau sắp xếp (*Chi tiết theo Phụ lục 2 kèm theo Tờ trình số 24/TTr-SXD ngày 01/8/2025 của Sở Xây dựng*)”.

(*Ghi chú: Việc điều chỉnh nội dung tại khoản 1 và 2 Điều này không làm tăng khối lượng xi măng, chiều dài các tuyến đường và kinh phí so với dự toán được duyệt*).

3. Điều chỉnh nội dung đơn vị thực hiện tại điểm b khoản 2 Điều 1:

“b) Tên đơn vị thực hiện: Sở Xây dựng, UBND các xã, phường và đặc khu nêu tại khoản 1 Điều này.”

4. Bãi bỏ nội dung tại khoản 3 Điều 2.

5. Điều chỉnh, bổ sung nội dung tại khoản 4 Điều 2:

“4. UBND các xã, phường và đặc khu nêu tại Điều 1 Quyết định này:

a) Chịu trách nhiệm phê duyệt danh mục các tuyến đường được hỗ trợ xi măng theo khối lượng tại khoản 1 Điều này và chi tiết khối lượng tại Phụ lục 2 Tờ trình số 24/TTr-SXD ngày 01/8/2025 của Sở Xây dựng, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Xây dựng và Sở Tài chính) để theo dõi. Đối với các địa phương đã được UBND các huyện, thị xã, thành phố trước đây phê duyệt danh mục các tuyến đường thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được phê duyệt, không phải phê duyệt lại.

b) Trên cơ sở thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu của Sở Xây dựng, tổ chức ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu, thực hiện hoàn thành toàn bộ khối lượng xi măng đã được phê duyệt tại Quyết định này; quản lý, sử dụng xi măng đúng mục đích, đúng đối tượng và thực hiện việc thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ xi măng theo đúng quy định hiện hành.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác quy định tại Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XV; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu (tỉnh Quảng Ngãi cũ) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTTH, KGVX;
- Lưu: VT, NNMT(tnh391).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Phước Hiền

Phụ lục
BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐỊA PHƯƠNG, KHỐI LƯỢNG, CHIỀU DÀI VÀ KINH PHÍ
HỖ TRỢ XI MĂNG ĐỂ LÀM ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - MIỀN NÚI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Được phê duyệt tại Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh					Điều chỉnh				
STT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)	Thành tiền (đồng)	STT	Tên xã, phường, đặc khu	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)	Thành tiền (đồng)
	Tổng cộng	290.759,4	30.992,7	55.000.000.000		Tổng cộng	290.759,4	30.992,7	55.000.000.000
1	Xã Bình Minh	1.240,0	184,0	318.107.664	1	Xã Bình Minh	2.751,0	347,7	601.847.400
2	Xã Bình Khương	1.511,0	163,7	283.739.736					
3	Xã Bình Chương	500,0	78,6	135.085.654					
4	Xã Bình Mỹ	3.420,0	342,0	600.076.962	2	Xã Bình Chương	3.920,0	420,6	735.162.616
5	Xã Bình Nguyên	2.570,0	257,0	439.194.496	3	Xã Bình Sơn	5.416,0	605,3	1.030.883.161
6	Xã Bình Trung	456,0	55,0	93.742.990					
7	Xã Bình Long	2.390,0	293,3	497.945.675					
8	Xã Bình Hiệp	1.020,0	136,3	232.926.886	4	Xã Đông Sơn	11.471,5	1.395,5	2.450.674.793
9	Xã Bình Châu	4.750,0	709,3	1.251.821.581					
10	Xã Tịnh Hòa	5.701,5	549,9	965.926.326					
11	Xã Bình Hải	1.368,0	122,6	212.476.588	5	Xã Vạn Tường	1.368,0	122,6	212.476.588
12	Xã Tịnh Đông	310,0	40,7	72.253.620	6	Xã Trường Giang	310,0	40,7	72.253.620
13	Xã Tịnh Trà	27,0	2,7	4.708.308	7	Xã Ba Gia	1.057,0	120,6	211.400.969
14	Xã Tịnh Hiệp	1.030,0	117,9	206.692.661					

Được phê duyệt tại Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh					Điều chỉnh				
STT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)	Thành tiền (đồng)	STT	Tên xã, phường, đặc khu	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)	Thành tiền (đồng)
15	Xã Tịnh Hà	1.794,0	175,6	305.285.516	8	Xã Sơn Tịnh	3.894,5	418,5	729.361.862
16	Xã Tịnh Bình	2.100,5	242,9	424.076.346					
17	Xã Tịnh Phong	780,0	111,7	191.969.989	9	Xã Thọ Phong	2.705,0	304,2	524.836.946
18	Xã Tịnh Thọ	1.925,0	192,5	332.866.957					
19	Xã Nghĩa Trung	7.145,0	801,0	1.399.380.901	10	Xã Tư Nghĩa	19.931,0	2.140,2	3.736.573.150
20	Xã Nghĩa Hòa	2.353,0	247,1	432.782.294					
21	Xã Nghĩa Thương	10.433,0	1.092,0	1.904.409.955					
22	Xã Nghĩa Hiệp	2.026,0	173,2	307.041.039	11	Xã Vệ Giang	5.374,0	463,6	814.623.465
23	Xã Nghĩa Phương	3.348,0	290,4	507.582.426					
24	Xã Nghĩa Thuận	6.032,0	617,2	1.080.965.314	12	Xã Nghĩa Giang	32.787,0	4.120,9	7.199.103.266
25	Xã Nghĩa Điền	4.200,0	411,2	715.876.449					
26	Xã Nghĩa Kỳ	22.555,0	3.092,5	5.402.261.503					
27	Xã Nghĩa Lâm	311,0	31,1	55.309.266	13	Xã Trà Giang	13.294,0	1.301,8	2.286.610.527
28	Xã Nghĩa Thắng	12.983,0	1.270,7	2.231.301.261					
29	Xã Thắng Lợi	3.400,5	319,7	565.402.317	14	Xã Long Phụng	10.997,0	1.165,2	2.050.569.673
30	Xã Đức Hiệp	1.525,5	144,4	254.965.360					
31	Xã Đức Nhuận	6.071,0	701,1	1.230.201.996					
32	Xã Đức Thạnh	1.414,0	178,7	315.268.874	15	Xã Mô Cày	5.266,0	558,8	983.287.668
33	Xã Đức Chánh	3.122,0	307,1	538.816.386					
34	Xã Đức Minh	730,0	73,0	129.202.408					
35	Xã Đức Hòa	2.440,0	409,8	725.246.744	16	Xã Mộ Đức	3.777,0	535,3	947.577.191

Được phê duyệt tại Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh					Điều chỉnh				
STT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)	Thành tiền (đồng)	STT	Tên xã, phường, đặc khu	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)	Thành tiền (đồng)
36	Xã Đức Tân	880,0	84,6	149.220.525	17	Xã Tân Phong	15.614,9	1.726,1	3.068.275.545
37	Xã Đức Phú	457,0	40,9	73.109.922					
38	Xã Đức Lân	3.054,0	345,1	613.433.887					
39	Xã Đức Phong	12.560,9	1.381,0	2.454.841.658					
40	Xã Hành Trung	2.930,0	293,0	516.770.839	18	Xã Nghĩa Hành	3.310,0	331,0	583.039.913
41	Xã Hành Thuận	380,0	38,0	66.269.074					
42	Xã Hành Phước	2.900,0	393,8	696.345.769	19	Xã Đình Cương	3.805,0	510,0	900.794.735
43	Xã Hành Đức	685,0	94,2	165.378.462					
44	Xã Hành Thịnh	220,0	22,0	39.070.504					
45	Xã Hành Thiện	509,0	80,0	142.706.475					
46	Xã Hành Tín Tây	910,0	143,1	257.525.929	20	Xã Thiện Tín	2.001,0	289,3	519.389.481
47	Xã Hành Tín Đông	582,0	66,2	119.157.077					
48	Xã Hành Dũng	4.295,0	578,1	1.016.896.989	21	Xã Phước Giang	7.009,0	1.002,8	1.766.562.707
49	Xã Hành Nhân	2.680,0	421,3	743.694.870					
50	Xã Hành Minh	34,0	3,4	5.970.848					
51	Xã Trà Sơn	2.100,0	225,3	405.758.766	22	Xã Trà Bồng	3.215,0	321,5	579.364.845
52	Xã Trà Thủy	1.115,0	96,2	173.606.079					
53	Xã Trà Giang	135,0	13,5	24.088.914	23	Xã Đông Trà Bồng	335,0	29,5	52.500.882
54	Xã Trà Phú	200,0	16,0	28.411.968					
55	Xã Trà Xanh	350,0	28,0	54.177.452	24	Xã Tây Trà	350,0	28,0	54.177.452
56	Xã Trà Hiệp	509,0	50,9	93.372.079	25	Xã Thanh Bồng	3.047,0	253,9	467.333.642

Được phê duyệt tại Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh					Điều chỉnh				
STT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)	Thành tiền (đồng)	STT	Tên xã, phường, đặc khu	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)	Thành tiền (đồng)
57	Xã Trà Thanh	475,0	38,0	70.780.168					
58	Xã Trà Lâm	2.063,0	165,0	303.181.395					
59	Xã Trà Tân	870,0	69,6	125.344.032	26	Xã Cà Đam	870,0	69,6	125.344.032
60	Xã Hương Trà	800,0	64,0	119.154.624	27	Xã Tây Trà Bồng	1.235,0	98,8	185.685.194
61	Xã Trà Tây	435,0	34,8	66.530.570					
62	Xã Sơn Hạ	2.000,0	131,0	236.805.818	28	Xã Sơn Hạ	3.227,0	261,7	475.225.636
63	Xã Sơn Nham	877,0	99,1	180.720.620					
64	Xã Sơn Thành	350,0	31,6	57.699.198					
65	Xã Sơn Linh	297,0	29,7	54.962.523	29	Xã Sơn Linh	1.447,0	187,5	347.525.838
66	Xã Sơn Giang	350,0	32,0	59.110.752					
67	Xã Sơn Cao	800,0	125,8	233.452.563					
68	Xã Sơn Thượng	500,0	78,6	146.731.108	30	Xã Sơn Hà	1.010,0	132,6	248.050.141
69	Xã Sơn Bao	510,0	54,0	101.319.033					
70	Xã Sơn Trung	630,0	75,6	141.416.679	31	Xã Sơn Thủy	2.938,0	335,1	631.371.037
71	Xã Sơn Thủy	790,0	79,0	150.288.652					
72	Xã Sơn Hải	1.518,0	180,5	339.665.706					
73	Xã Sơn Kỳ	965,0	121,1	232.128.476	32	Xã Sơn Kỳ	1.395,0	180,1	346.616.211
74	Xã Sơn Ba	430,0	59,0	114.487.735					
75	Xã Sơn Bua	850,0	68,0	133.684.192	33	Xã Sơn Tây Thượng	850,0	68,0	133.684.192
76	Xã Sơn Dung	2.600,0	208,0	401.772.384	34	Xã Sơn Tây	2.600,0	208,0	401.772.384
77	Xã Long Mai	903,0	72,2	130.377.885	35	Xã Sơn Mai	1.845,0	157,9	282.835.826

Được phê duyệt tại Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh					Điều chỉnh				
STT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)	Thành tiền (đồng)	STT	Tên xã, phường, đặc khu	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)	Thành tiền (đồng)
78	Xã Long Sơn	942,0	85,6	152.457.941					
79	Xã Long Hiệp	1.385,0	153,9	278.758.084	36	Xã Minh Long	3.320,0	308,7	565.553.412
80	Xã Long Môn	1.935,0	154,8	286.795.328					
81	Xã Ba Vì	180,0	28,3	53.620.693	37	Xã Ba Vì	5.370,0	584,1	1.119.849.981
82	Xã Ba Ngạc	2.813,0	287,4	553.751.673					
83	Xã Ba Tiêu	2.377,0	268,4	512.477.615					
84	Xã Ba Tô	2.870,5	284,1	532.705.396	38	Xã Ba Tô	3.120,5	311,9	585.394.740
85	Xã Ba Nam	250,0	27,7	52.689.344					
86	Xã Ba Đình	4.561,0	475,0	880.227.631	39	Xã Ba Đình	5.551,0	565,9	1.050.983.301
87	Xã Ba Giang	990,0	90,9	170.755.670					
88	Xã Ba Điền	110,0	11,6	21.645.579	40	Xã Ba Vinh	2.593,0	306,4	564.923.911
89	Xã Ba Vinh	2.483,0	294,7	543.278.332					
90	Xã Ba Động	945,0	157,2	285.681.446	41	Xã Ba Động	2.113,0	267,5	486.849.415
91	Xã Ba Liên	290,0	23,2	41.814.125					
92	Xã Ba Thành	878,0	87,1	159.353.844					
93	Xã Ba Khâm	200,0	20,0	36.843.420	42	Xã Đặng Thùy Trâm	200,0	20,0	36.843.420
94	Xã Ba Xa	4.019,0	340,2	651.808.667	43	Xã Ba Xa	4.019,0	340,2	651.808.667
95	Xã Phổ Thuận	3.242,0	322,4	574.586.760	44	Phường Trà Câu	6.382,0	636,4	1.137.060.612
96	Xã Phổ An	3.140,0	314,0	562.473.852					
97	Xã Phổ Nhơn	1.646,0	164,6	297.520.425	45	Xã Nguyễn Nghiêm	3.277,0	336,1	603.564.747
98	Xã Phổ Phong	1.631,0	171,5	306.044.322					

Được phê duyệt tại Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh					Điều chỉnh				
STT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)	Thành tiền (đồng)	STT	Tên xã, phường, đặc khu	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)	Thành tiền (đồng)
99	Xã Phổ Khánh	8.004,0	766,6	1.387.912.434	46	Xã Khánh Cường	19.419,0	1.953,9	3.518.487.852
100	Xã Phổ Cường	11.415,0	1.187,3	2.130.575.418					
101	Xã Tịnh Khê	5.590,0	559,0	984.145.773	47	Xã Tịnh Khê	20.596,0	1.849,8	3.240.736.924
102	Xã Tịnh Kỳ	1.967,0	162,2	287.462.815					
103	Xã Tịnh Long	1.717,0	156,1	271.678.611					
104	Xã Tịnh Châu	2.054,0	194,9	340.167.155					
105	Xã Tịnh Thiện	9.268,0	777,7	1.357.282.570					
106	Xã An Phú	3.880,0	333,2	584.496.628	48	Xã An Phú	17.837,0	1.678,3	2.926.366.439
107	Xã Nghĩa Hà	4.616,0	438,4	765.938.896					
108	Xã Nghĩa Đồng	6.068,0	606,8	1.054.686.361					
109	Xã Nghĩa Dũng	3.273,0	299,8	521.244.554					
110	Xã Tịnh Ấn Đông	6.300,0	570,9	988.514.876	49	Phường Trương Quang Trọng	15.818,0	1.522,7	2.640.181.116
111	Xã Tịnh An	3.310,0	331,0	575.695.060					
112	Xã Tịnh Ấn Tây	6.208,0	620,8	1.075.971.180					
113	Huyện Lý Sơn	721,0	57,7	114.672.576	50	Đặc Khu Lý Sơn	721,0	57,7	114.672.576